

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26k060203-N66L8EG Ngày / Date: 22/06/2026

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO BẮC FOODS

Cổng làng Tư Một, Quốc Lộ 31, TDP Tư Một, Phường Phượng Sơn, Bắc Ninh

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information:

SP26k0602-03

Tên mẫu thử / name.: XÚC XÍCH NGỰA VỊ TÂY BẮC THƯỢNG HẠNG**Ngày sản xuất / mfg.:** 05/06/2026**Hạn sử dụng / exp.:** 45 ngày kể từ ngày sản xuất**Nơi sản xuất / mfr.:** CÔNG TY CỔ PHẦN CAO BẮC FOODS**Ngày tiếp nhận / receipt date.:** 6/6/2026**Thời gian lưu mẫu / Storage time:** Không có mẫu lưu**Ngày thử nghiệm / test date.:** 6/6/2026 - 22/6/2026**Mô tả / desc.:** Mẫu thực phẩm, đóng trong túi nhựa, trên túi dán thông tin mẫu*- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -***Ghi chú / Note:**

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/ND-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26k060203-N66L8EG Ngày / Date: 22/06/2026

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope
1.	Tetracyclin - Tetracycline	KPH(LOD:0,33)	mcg/g	HDPP423-KN (Tham khảo AOAC 995.09)	IRDOP
2.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
3.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
4.	Arsen (As)	KPH (LOD: 0,007)	mg/kg	TCVN 7770: 2007	IRDOP VS
5.	Thủy ngân (Hg)	KPH (LOD: 0,004)	mg/kg	TCVN 7993:2009	IRDOP VS
6.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	$2,1 \times 10^2$	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	IRDOP VS
7.	Coliforms	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 6848:2007	IRDOP VS
8.	Escherichia coli	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	IRDOP VS
9.	Salmonella spp.	KPH (eLOD ₅₀ : 5)	CFU/25g	TCVN 10780-1:2017	IRDOP VS
10.	Listeria monocytogenes	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	IRDOP
11.	Năng lượng	214,23	kcal/100g	AOAC 971.10 AOAC 979.07	IRDOP
12.	Carbohydrate	7,99	g/100g	Pro 5113 CD (TCVN 4594:1988; TCVN 4074:2009)	IRDOP
13.	Protein	13,91	g/100g	TCVN 8125:2015	IRDOP VS
14.	Chất béo toàn phần	14,07	g/100g	HDPP33-KN (Ref: TCVN 6688-1,2,3:2007)	IRDOP
15.	Natri (Na)	612,02	mg/100g	HDPP392-KN (Ref: SMEWW 3111B: 2017, TCVN 9556-2:2013, TCVN 10916: 2015, TCVN 1537:2007)	IRDOP

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG / Quality Assurance Manager


Trần Thị Lan

KTVIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG / Vice President

 Nguyễn Bá Xuân Trường
